

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026
của HĐND phường)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán điều chỉnh năm 2026
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	150.760
1	Thu nội địa	150.760
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	277.006
I	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	98.595
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	34.510
	- Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ (%)	64.085
II	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	164.239
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	106.116
2	Thu bổ sung có mục tiêu	58.123
III	Thu chuyển nguồn năm trước	2.228
IV	Thu kết dư ngân sách năm 2025	11.944
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	277.006
I	Chi đầu tư phát triển	31.585
II	Chi thường xuyên	212.712
III	Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế	16.358
IV	Dự phòng ngân sách	4.407
V	Chi từ Thu kết dư ngân sách năm 2025	11.944
D	BỘI THU/BỘI CHI	0

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NĂM 2026
PHƯỜNG AN LỘC

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026
của HĐND phường)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	CÁC KHOẢN THU	THU TÍNH GIAO	THU NSNN NĂM 2026	Trong đó: Thu NSDP
A	B	1	2	3
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN(I+II)	150.760	150.760	98.595
I	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	150.760	150.760	98.595
1	Thu từ DNNN địa phương	-	-	-
	- Thuế GTGT			
	- Thuế TNDN			
2	Thu thuế CTN- ngoài quốc doanh (cấp cơ sở quản lý)	106.500	106.500	73.085
	- Thuế GTGT	51.500	51.500	30.385
	- Thuế TNDN	30.000	30.000	17.700
	- Thuế TTĐB	-	-	-
	- Thuế Tài nguyên	25.000	25.000	25.000
3	Lệ phí trước bạ nhà đất	5.000	5.000	5.000
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	310	310	310
5	Thuế Thu nhập cá nhân	10.000	10.000	-
6	Thu phí - lệ phí	8.000	8.000	4.000
7	Thu tiền sử dụng đất	10.000	10.000	8.000
8	Thu tiền cho thuê đất	10.000	10.000	8.000
9	Thu khác ngân sách	950	950	200

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
PHƯỜNG AN LỘC

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026
của HĐND phường)

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN XÃ GIAO	So sánh %
A	B	1	3	5=2/1
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	261.931	277.006	106
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB	31.585	31.585	100
II	CHI THUƯỜNG XUYÊN	211.809	212.712	100
1	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ		21.790	
	- SN Kiến thiết thị chính		21.660	
	- SN KT khác		130	
2	CHI SN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	3.520	3.520	
3	CHI SN GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO	78.004	88.430	113
	- SN Giáo dục		88.430	
	- SN đào tạo dạy nghề		0	
4	CHI SN Y TẾ		4.795	
5	CHI SN VH - TDTT		3.133	
6	CHI PHÁT THANH		98	
7	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI		26.249	
8	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH		52.093	
9	CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG		6.107	
	-An Ninh		673	
	-Quốc Phòng		5.434	
10	CHI KHÁC NGÂN SÁCH		6.496	
III	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế	14.130	16.358	116
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	4.407	4.407	100
VI	Chi từ Thu kết dư ngân sách năm 2025		11.944	

CHI TIẾT DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG AN LỘC - NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của HĐND phường)

ĐVT: 1.000 đồng.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2026	DỰ TOÁN NĂM 2026	BỔ SUNG	Trong đó: 10% tiết kiệm chi dành tăng lương
A	B	1=2+3	2	3	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	277.005.864	204.711.344	72.294.519	1.876.600
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	277.005.864	204.711.344	72.294.519	1.876.600
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB TẬP TRUNG	31.585.000	30.785.000	800.000	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	212.712.422	169.519.344	43.193.077	1.876.600
1	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	21.790.222	12.301.000	9.489.222	0
a	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	21.660.222	11.501.000	10.159.222	
-	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	21.660.222	11.501.000	10.159.222	
	- Chi phí dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải trên địa bàn đến nhà máy xử lý rác năm 2026	1.937.000	2.000.000	-63.000	
	- Chi phí dịch vụ vệ sinh công cộng đường phố trên địa bàn năm 2026	2.213.000	2.800.000	-587.000	
	- Chi phí dịch vụ xử lý rác thải sinh hoạt tại nhà máy xử lý rác năm 2026	1.695.000	1.606.000	89.000	
	- Tiền điện đèn đường	960.000	960.000	0	
	- Duy trì hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn phường An Lộc năm 2025-2026	567.600	600.000	-32.400	
	- Thi công lắp đặt, cung cấp vật tư, thiết bị điện vào đường điện 3 pha ở công viên mũi tàu	32.400	0	32.400	
	- Nạo vét mương, cống thoát nước trên địa bàn phường An Lộc năm 2025-2026	1.085.000	1.085.000	0	
	- Chăm sóc, cắt tỉa cây xanh	200.000	200.000	0	
	- Cải tạo, sửa chữa các điểm ngập úng, sạt lở trên địa bàn phường An Lộc	1.370.022	1.600.000	-229.978	
	- Cải tạo, sửa chữa các điểm sạt lở trên địa bàn phường An Lộc năm 2026	230.000	0	230.000	
	- Nâng cấp hệ thống chiếu sáng đường TPT1 đoạn từ QL13 đến nhà Văn hóa KP Thanh Thủy phường An Lộc	500.000	500.000	0	
	- Sửa chữa, cải tạo tuyến đường TLT15 - TLT13 đường Hương Bưởi, khu phố Thanh Tuấn, phường An Lộc	10.000.000	0	10.000.000	
	- Cải tạo, sửa chữa mương thoát nước, vỉa hè đường TPT41 (đoạn từ QL13 đến TPT42)	720.200	0	720.200	
	- Chinh trang đô thị	150.000	150.000	0	
b	Sự nghiệp kinh tế khác	130.000	800.000	-670.000	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2026	DỰ TOÁN NĂM 2026	BỔ SUNG	Trong đó: 10% tiết kiệm chi dành tăng lương
A	B	1=2+3	2	3	4
	Phòng Kinh tế - Hạ tầng & Đô thị	130.000	800.000	-670.000	
	- Kinh phí đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp GCN, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg	0	800.000	-800.000	
	- Kinh phí lập quy hoạch KDC 13 ha xã Thanh Phú			0	
	- Kinh phí lập quy hoạch tổng mặt bằng bến xe Bình Long	130.000		130.000	
2	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	3.520.000	3.520.000	0	
3	SỰ NGHIỆP VH TT - TDTT	3.133.466	3.580.853	-447.387	75.000
a	Hoạt động Văn hóa thông tin	1.770.466	2.280.853	-510.387	75.000
*	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1.770.466	2.280.853	-510.387	75.000
	Chi cho công tác quản lý:	1.354.466	2.212.853	-858.387	75.000
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	475.470	1.297.156	-821.686	
	- Chế độ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	53.689	0	53.689	
	- Tiền tết	9.600	9.600	0	
	- Người hoạt động không chuyên trách (2 đ/c)	65.707	156.097	-90.390	
	- Hoạt động thường xuyên (15 BC* 50tr)	750.000	750.000	0	75.000
	Chi cho chuyên môn:	416.000	68.000	348.000	
	- Thi công lắp đặt, cung cấp vật tư, thiết bị điện vào đường điện 3 pha phục vụ hoạt động Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường An Lộc	81.000		81.000	
	- Chương trình văn nghệ phục vụ Hội nghị sơ kết 05 năm thực hiện Kết luận số 01-KL/TW ngày 18/5/2025	25.000		25.000	
	- Chương trình văn nghệ phục vụ sơ kết 01 năm thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	25.000		25.000	
	- Làm đường cò vào Đảng ủy phường	70.000		70.000	
	- Chi phí dịch vụ thẩm định xác định lại nguyên giá, giá trị còn lại tài sản chợ Thanh Lương	70.000		70.000	
	- Tổ chức lễ phát động "Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ"	77.000		77.000	
	- Sửa chữa nhà làm việc, nhà vệ sinh, xây dựng phòng thu âm mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn của TTVH TH	68.000	68.000	0	
b	Hoạt động TDTT	1.000.000	1.000.000	0	
*	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1.000.000	1.000.000	0	
	- KP cho các hoạt động TDTT phường và Kinh phí phục vụ Chào năm mới và Hội hoa Xuân năm 2026	1.000.000	1.000.000	0	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2026	DỰ TOÁN NĂM 2026	BỔ SUNG	Trong đó: 10% tiết kiệm chi dành tăng lương
A	B	1=2+3	2	3	4
c	Hoạt động văn hoá khác	363.000	300.000	63.000	
4	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH	98.000	98.000	0	
*	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	98.000	98.000	0	
	+ Nhuận bút cộng tác viên	40.000	40.000	0	
	+ Thay sim data cho cụm truyền thanh thông minh	28.000	28.000	0	
	+ Sửa chữa các cụm truyền thanh	30.000	30.000	0	
5	SỰ NGHIỆP Y TẾ	4.795.443	50.000	4.745.443	0
*	Kinh phí hỗ trợ hoạt động cho trạm y tế phường	0	50.000	-50.000	
*	Trạm y tế	4.795.443	0	4.795.443	
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	3.268.000		3.268.000	
	- Hoạt động thường xuyên theo định mức (19BC*50tr)	855.000		855.000	
	- Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	183.643		183.643	
	- Phụ cấp trực 24/24 giờ ngành y tế theo NQ 14/2025/NQ-HĐND	63.000		63.000	
	- Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/ND-CP	22.800		22.800	
	- Kinh phí thực hiện chương trình y tế dân số đối với các trạm y tế cấp xã	210.000		210.000	
	- Phụ cấp cho 49 cộng tác viên dân số (tạm cấp 70%)	193.000		193.000	
6	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	88.430.488	82.944.589	5.485.899	1.089.600
a	Sự nghiệp giáo dục	87.672.488	82.086.589	5.585.899	1.089.600
	- Khối Mầm non	12.814.891	11.428.180	1.386.711	249.600
	- Khối Tiểu học	28.407.385	26.616.143	1.791.242	321.000
	- Khối Trung học cơ sở	46.450.212	44.042.266	2.407.946	519.000
b	Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025	758.000	758.000	0	
	Phòng VH-XH: Chi phí hỗ trợ học tập theo Nghị định 238/2025	758.000	758.000	0	
d	Sự nghiệp đào tạo dạy nghề	0	100.000	-100.000	
-	- Phòng VH-XH:	0	100.000	-100.000	
7	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	26.249.250	14.961.170	11.288.080	
	Công tác xã hội:	24.790.370	14.797.570	9.992.800	
	Phòng VH-XH: Kinh phí trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội	13.338.000	13.338.000	0	
	Phòng VH-XH: Kinh phí tiền điện hộ nghèo	8.570	8.570	0	
	Phòng VH-XH: Tiền tết Các đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng (01 triệu)	1.164.000	1.164.000	0	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2026	DỰ TOÁN NĂM 2026	BỔ SUNG	Trong đó: 10% tiết kiệm chi dành tăng lương
A	B	1=2+3	2	3	4
	<i>Phòng VH-XH: Kinh phí Tiền tết hộ cận nghèo (720 ngàn)</i>	66.000	66.000	0	
	<i>- Kinh phí thực hiện các chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng (đợt 1) năm 2026</i>	8.500.800	0	8.500.800	
	<i>- Kinh phí thực hiện các chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng (đợt 1) năm 2026</i>	1.363.000	0	1.363.000	
	<i>Phòng VH-XH: Kinh phí mừng thọ</i>	350.000	221.000	129.000	
	Chi cho công tác chính sách:	1.458.880	163.600	1.295.280	
	<i>Phòng VH-XH: công tác chính sách</i>	229.000	100.000	129.000	
	<i>- Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ Tết Nguyên đán theo Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai</i>	1.166.280	0	1.166.280	
	<i>Phòng VH-XH: chính sách người có uy tín, già làng</i>	63.600	63.600	0	
8	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	52.092.636	41.888.733	10.203.903	712.000
a	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	36.081.029	29.650.170	6.430.859	408.000
-	Văn phòng HĐND và UBND	23.204.691	21.423.115	1.781.576	152.000
*	Kinh phí hoạt động thường xuyên	19.160.523	19.110.010	50.513	
	- Các khoản thanh toán cá nhân	2.993.436	2.906.364	87.072	
	- Hoạt động thường xuyên (19bc*80tr)	1.520.000	1.520.000	0	152.000
	- Tiền tết	243.600	129.600	114.000	
	- Tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	199.536	0	199.536	
	- Người hoạt động không chuyên trách (3 đ/c)	102.161	234.145	-131.984	
	- Trưởng ấp	1.566.662	1.566.662	0	
	- Phụ cấp bí thư, phó bí thư khu phố, ấp	2.036.957	2.036.957	0	
	- Phụ cấp ban công tác mặt trận khu phố	1.673.905	1.673.905	0	
	- Làm thêm giờ ngày thứ 7 phục vụ hành chính công	100.000	100.000	0	
	- Chi mua thẻ BHYT cho đối tượng không chuyên trách và người trực tiếp tham gia hoạt động ở ấp, khu phố	871.783	0	871.783	
	- Kinh phí chi trả cho Lực lượng an ninh cơ sở	5.366.000	3.615.391	1.750.609	
	- Kinh phí chi trả chế độ trợ cấp một lần đối với công dân đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân thường trực	60.840	0	60.840	
	- Hỗ trợ CB,CC điều động, bố trí trên địa bàn Đồng Nai theo NQ 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025	92.400	0	92.400	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2026	DỰ TOÁN NĂM 2026	BỔ SUNG	Trong đó: 10% tiết kiệm chi dành tăng lương
A	B	1=2+3	2	3	4
	- Chế độ lực lượng DQTT, các khoản lương, phụ cấp của quốc phòng	2.333.243	5.326.986	-2.993.743	
*	Kinh phí hoạt động không thường xuyên	4.044.168	2.313.105	1.731.063	
	Kinh phí nhiệm vụ chuyên môn ngành:	2.121.000	972.000	1.149.000	
	- Mua xe ô tô dùng chung	1.079.000	0	1.079.000	
	- Nhiên liệu	170.000	120.000	50.000	
	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	270.000	250.000	20.000	
	- Sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn (xe công vụ)	100.000	100.000	0	
	- Chăm sóc cây xanh khuôn viên UBND phường	200.000	300.000	-100.000	
	- Kinh phí tổ hòa giải của các khu phố	102.000	102.000	0	
	- Kinh phí Bộ phận tiếp công dân	200.000	100.000	100.000	
	Hoạt động của HĐND	1.923.168	1.283.465	639.703	
	- Sinh hoạt phí ĐBHHĐND	524.168	566.280	-42.112	
	- Phụ cấp kiêm nhiệm	0	17.185	-17.185	
	- Chi phục vụ hoạt động của HĐND	1.399.000	700.000	699.000	
	Kinh phí Đảng	0	57.640	-57.640	
	- ĐH Cơ sở Đảng bộ cơ sở UBND phường	0	0	0	
	- Hoạt động ĐV theo QĐ 99 (80 đv)	0	57.640	-57.640	
	- Tiền báo chí khen thưởng	0	0	0	
-	Phòng Kinh tế - Hạ tầng & Đô thị	2.592.966	2.239.125	353.841	88.000
	Kinh phí hoạt động thường xuyên	2.592.966	2.239.125	353.841	
	- Các khoản thanh toán cá nhân 09 BC	1.548.888	1.269.828	279.060	
	- Hoạt động thường xuyên (11bc*80tr)	880.000	800.000	80.000	88.000
	- Tiền tết	13.200	13.200	0	
	- Tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	90.642	0	90.642	
	- Người hoạt động không chuyên trách (2 đ/c)	60.236	156.097	-95.861	
	KP chuyên môn ngành:	0	0	0	
-	Phòng Văn hóa, Xã hội	8.013.353	3.607.458	4.405.895	96.000
	Kinh phí hoạt động thường xuyên	3.026.065	2.307.458	718.607	
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	1.801.304	1.177.713	623.591	
	- Người hoạt động không chuyên trách (3 đ/c)	65.707	234.145	-168.438	
	- Tiền tết	15.600	15.600	0	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2026	DỰ TOÁN NĂM 2026	BỔ SUNG	Trong đó: 10% tiết kiệm chi dành tăng lương
A	B	1=2+3	2	3	4
	- Tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	105.454	0	105.454	
	- Hỗ trợ CB,CC điều động, bố trí trên địa bàn Đồng Nai theo NQ 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025	78.000	0	78.000	
	- Hoạt động thường xuyên (13bc*80tr)	960.000	880.000	80.000	96.000
	Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành:	4.987.288	1.300.000	3.687.288	
	- Kinh phí khen thưởng	1.000.000	500.000	500.000	
	- Kinh phí thực hiện đề án sắp xếp khu phố trên địa bàn phường	25.000		25.000	
	- Hội nghị Diễn đàn trẻ em phường và tham gia diễn đàn trẻ em thành phố	20.000		20.000	
	- Kinh phí lấy kiến nhân dân đối với đề án thành lập thành lập thành phố Đồng Nai	25.000		25.000	
	- Kinh phí đưa người có công và thân nhân người có công đi điều dưỡng tập trung	14.000		14.000	
	- Lễ phát động tháng hành động vì trẻ em	24.000		24.000	
	- Thay 06 cổng chào khu phố	15.000		15.000	
	- Kinh phí thăm định sáng kiến ngành giáo dục	20.000		20.000	
	- Kiểm tra công nhận PCGD-XMC phường năm 2025	8.000		8.000	
	- Kinh phí thực hiện Kinh phí thực hiện Đề án quản lý và xử lý nghiệp vụ đối với khối hồ sơ, tài liệu đã được thống kê của cơ quan, tổ chức trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy theo Quyết định số 2996/QĐUBND ngày 05/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai	902.705		902.705	
	- Kinh phí bầu cử ĐB HĐND các cấp	2.933.583	800.000	2.133.583	
-	Trung tâm Hành chính công	2.270.019	2.380.472	-110.453	72.000
	Kinh phí hoạt động thường xuyên	2.270.019	2.380.472	-110.453	
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp 09 BC	1.191.533	1.290.031	-98.498	
	- Người hoạt động không chuyên trách (1 đ/c)	42.120	78.043	-35.923	
	- Tiền tết	12.000	12.000	0	
	- Tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	83.566	0	83.566	
	- Chi hỗ trợ cán bộ công chức làm việc tại Trung tâm PVHCC theo Nghị quyết 52/2025/NQ-HĐND	240.800	280.398	-39.598	
	- Hỗ trợ người chuyên trách chuyển đổi số, ATTT, ANTT theo ND 179/2025/ND-CP	60.000	0	60.000	
	- Hoạt động thường xuyên	640.000	720.000	-80.000	72.000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2026	DỰ TOÁN NĂM 2026	BỔ SUNG	Trong đó: 10% tiết kiệm chi dành tăng lương
A	B	1=2+3	2	3	4
b	HỆ ĐẢNG	8.649.821	7.892.639	757.182	192.000
-	Văn phòng Đảng ủy	8.649.821	7.892.639	757.182	192.000
	Kinh phí hoạt động thường xuyên	6.661.821	6.042.639	619.182	
	- Các khoản thanh toán cá nhân	4.074.181	3.651.494	422.687	
	- Người hoạt động không chuyên trách (3 đ/c)	98.000	234.145	-136.145	
	- Hoạt động thường xuyên 24 BC*80tr	1.920.000	1.920.000	0	192.000
	- Tiền tết	26.400	26.400	0	
	- Tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	240.168	0	240.168	
	- Hỗ trợ CB,CC điều động, bố trí trên địa bàn Đồng Nai theo NQ 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025	67.200	0	67.200	
	- Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên (BCH)	235.872	210.600	25.272	
	Kinh phí hoạt động không thường xuyên:	1.988.000	1.850.000	138.000	
	- Khen thưởng công tác đảng	70.000	50.000	20.000	
	- Kinh phí thực hiện chế độ phục vụ hoạt động theo Quy định số 01-QĐ/TU và Kinh phí chính sách cán bộ	1.618.000	1.500.000	118.000	
	- Kinh phí Ban chỉ đạo 35	300.000	300.000	0	
c	KHỐI UBMTTQ VIỆT NAM PHƯỜNG	7.361.786	4.345.924	3.015.862	112.000
	Kinh phí hoạt động thường xuyên	5.121.786	2.145.924	2.975.862	
	- Tiền lương, các khoản phụ cấp biên chế 14BC	2.066.219	2.145.924	-79.705	
	- Tiền lương không chuyên trách 11BC	327.666	0	327.666	
	- Tiền tết	16.800		16.800	
	- Tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	137.901	0	137.901	
	- Chế độ, chính sách đối với trưởng các đoàn thể khu phố	1.453.200	0	1.453.200	
	- Hoạt động thường xuyên (14bc*80tr)	1.120.000		1.120.000	112.000
	Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành:	2.240.000	2.200.000	40.000	
-	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	600.000	600.000	0	
	Hội Nông dân :				
-	Kinh phí tham gia các hoạt động tại tuần lễ tôn vinh trái cây và sản phẩm OCOP thành phố Đồng Nai năm 2026 (40tr)	440.000	400.000	40.000	
-	Đoàn phường	500.000	500.000	0	
-	Hội Phụ Nữ	400.000	400.000	0	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2026	DỰ TOÁN NĂM 2026	BỔ SUNG	Trong đó: 10% tiết kiệm chi dành tăng lương
A	B	1=2+3	2	3	4
-	Hội Cựu chiến binh	300.000	300.000	0	
9	CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG	6.106.717	2.574.000	3.532.717	
-	Công an	673.000	624.000	49.000	
	- Kinh phí tổ chức ngày hội toàn dân bảo vệ ANTQ ở khu phố và phường	70.000	70.000	0	
	- Kinh phí tặng quà tranh thủ già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo	40.000	40.000	0	
	- Kinh phí xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ	40.000	40.000	0	
	- Kinh phí tập huấn Tổ ANND	50.000	50.000	0	
	- Kinh phí tập huấn Phòng cháy chữa cháy	0	50.000	-50.000	
	- Kinh phí tổ chức diễn tập phòng cháy chữa cháy	92.000	42.000	50.000	
	- Kinh phí thực hiện công tác tái hòa nhập cộng đồng	20.000	20.000	0	
	- Kinh phí phòng chống ma túy	70.000	70.000	0	
	- Kinh phí hỗ trợ lực lượng ANCS tuần tra đảm bảo ANTT	0	70.000	-70.000	
	- Kinh phí hỗ trợ mua 02 bộ máy vi tính phục vụ công tác giám sát điện tử	43.000	0	43.000	
	- Kinh phí tham gia hội thi lực lượng an ninh cơ sở	50.000	0	50.000	
	- Kinh phí hỗ trợ tuần tra truy quét phục vụ công tác bầu cử	26.000		26.000	
	- Kinh phí tuần tra kiểm soát ban đêm đảm bảo TT ATGT	72.000	72.000	0	
	- Hỗ trợ hoạt động thường xuyên	50.000	50.000	0	
	- Kinh phí tuyên truyền luật GTĐB đảm bảo TT ATGT	50.000	50.000	0	
-	Ban chỉ huy quân sự	5.433.717	1.950.000	3.483.717	
	Kinh phí hoạt động thường xuyên	3.164.743	0	3.164.743	
	- Chế độ lực lượng DQTT; các khoản phụ cấp, đóng góp của quốc phòng	3.092.743	0	3.092.743	
	- Hỗ trợ hoạt động thường xuyên (điện, nước, internet)	72.000	0	72.000	
	Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành	2.268.974	1.950.000	318.974	
	- Công tác huấn luyện nâng cao (bắn đạt thật)	0	500.000	-500.000	
	- Công tác huấn luyện hàng năm	0	900.000	-900.000	
	- Công tác huấn luyện	1.628.250	0	1.628.250	
	- Công tác tuyển quân, tuyển sinh, đón quân nhân, thăm tân binh	80.462	300.000	-219.538	
	- Cùng cố tăng gia sản xuất và sửa chữa đơn vị	174.762	200.000	-25.238	
	- Công tác trực sẵn sàng chiến đấu	35.500	50.000	-14.500	
	- Hội trại giao quân	350.000	0	350.000	
10	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	6.496.200	7.601.000	-1.104.800	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2026	DỰ TOÁN NĂM 2026	BỔ SUNG	Trong đó: 10% tiết kiệm chi dành tăng lương
A	B	1=2+3	2	3	4
III	CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG, TÍNH GIẢM BIÊN CHẾ	16.357.572		16.357.572	
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH (2% TỔNG CHI)	4.407.000	4.407.000	0	
	trong đó đã chi				
	Phòng Kinh tế - Hạ tầng & Đô thị	2.044.040	2.044.040	0	
	- Hỗ trợ đối với các cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật trên địa bàn phường An Lộc năm 2025	2.044.040	2.044.040	0	
V	CHI TỪ THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2025	11.943.871		11.943.871	

DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN CÁC TRƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026
của HĐND phường)

ĐVT: 1.000 Đồng

STT	Đơn vị	Dự toán điều chỉnh 06 tháng năm 2026	Dự toán đầu năm 2026	Chênh lệch
1	2	3	4	5=3-4
I	Khối Mầm non	10.577.517	11.319.242	(741.725)
1	Thanh Lương	3.660.395	4.240.314	(579.919)
2	Thanh Phú	2.725.417	2.943.070	(217.653)
3	Vành Khuyên	4.191.705	4.135.858	55.847
II	Khối Tiểu học	25.714.865	26.567.143	(852.278)
1	Thanh Lương B	5.603.062	5.931.303	(328.241)
2	Thanh Phú A	6.127.777	6.541.429	(413.652)
3	An Lộc B	9.537.400	9.325.034	212.366
4	Nguyễn Bá Ngọc	4.446.626	4.769.376	(322.750)
III	Khối THCS	43.185.806	43.936.266	(750.460)
1	TH - THCS Thanh Lương	18.693.561	19.227.680	(534.119)
2	TH - THCS Thanh Phú	10.928.247	11.147.691	(219.444)
3	TH - THCS An Lộc B	13.563.998	13.560.894	3.104
	Tổng cộng	79.478.188	81.822.651	(2.344.463)

DỰ TOÁN CHI CÁC TRƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của HĐND phường)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Đơn vị	Nội dung	Dự toán điều chính 06 tháng năm 2026	Dự toán đầu năm 2026	Bổ sung
I	Khối Mầm non		2.237.374	108.938	2.128.436
1	Thanh Lương		1.253.272	108.938	1.144.334
		Chi phí hỗ trợ học tập theo Nghị định 238/2025	1.350	1.000	350
		Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo ND 105/2020	1.440	1.150	290
		Kinh phí hỗ trợ trẻ em và nhà trẻ bán trú theo Nghị định 66/2025	106.788	106.788	-
		Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	158.540		158.540
		Hỗ trợ hoạt động thường xuyên	200.000		200.000
		Tiền lương hợp đồng CMNV theo ND 111/2024/NĐ-CP	785.154		785.154
2	Thanh Phú		721.247	-	721.247
		Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	118.666		118.666
		Tiền lương hợp đồng CMNV theo ND 111/2024/NĐ-CP	602.581		602.581
3	Vành Khuyên		262.855	-	262.855
		Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	181.004		181.004
		Tiền lương hợp đồng CMNV theo ND 111/2024/NĐ-CP	81.851		81.851
II	Khối Tiểu học		2.692.520	49.000	2.643.520
1	Thanh Lương B		769.461	11.000	758.461
		Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	267.154		267.154
		Tiền lương hợp đồng CMNV theo ND 111/2024/NĐ-CP	491.307		491.307
		Chi phí hỗ trợ học tập theo Nghị định 238/2025	11.000	11.000	
2	Thanh Phú A		593.920	7.000	586.920
		Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	284.029		284.029
		Tiền lương hợp đồng CMNV theo ND 111/2024/NĐ-CP	296.191		296.191

		Hỗ trợ HS khuyết tật theo TT liên tịch 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	6.700		6.700
		Chi phí hỗ trợ học tập theo Nghị định 238/2025	7.000	7.000	
3	An Lộc B		844.784	26.000	818.784
		Chế độ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	446.132		446.132
		Tiền lương hợp đồng CMNV theo NĐ 111/2024/NĐ-CP	369.252		369.252
		Chi phí hỗ trợ học tập theo Nghị định 238/2025	29.400	26.000	3.400
4	Nguyễn Bá Ngọc		484.355	5.000	479.355
		Chế độ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	191.449		191.449
		Tiền lương hợp đồng CMNV theo NĐ 111/2024/NĐ-CP	283.886		283.886
		Hỗ trợ HS khuyết tật theo TT liên tịch 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	4.020		4.020
		Chi phí hỗ trợ học tập theo Nghị định 238/2025	5.000	5.000	-
III	Khởi THCS		3.264.406	106.000	3.158.406
1	TH - THCS Thanh Lương		1.540.436	47.000	1.493.436
		Chế độ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	906.148		906.148
		Tiền lương hợp đồng CMNV theo NĐ 111/2024/NĐ-CP	568.345		568.345
		Hỗ trợ HS khuyết tật theo TT liên tịch 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	18.943		18.943
		Chi phí hỗ trợ học tập theo Nghị định 238/2025	47.000	47.000	
2	TH - THCS Thanh Phú		779.472	27.000	752.472
		Chế độ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	518.918		518.918
		Tiền lương hợp đồng CMNV theo NĐ 111/2024/NĐ-CP	205.664		205.664
		Hỗ trợ HS khuyết tật theo TT liên tịch 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	27.890		27.890
		Chi phí hỗ trợ học tập theo Nghị định 238/2025	27.000	27.000	-
3	THCS An Lộc B		944.498	32.000	912.498
		Chế độ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	650.867		650.867
		Tiền lương hợp đồng CMNV theo NĐ 111/2024/NĐ-CP	261.231		261.231
		Chi phí hỗ trợ học tập theo Nghị định 238/2025	32.400	32.000	400
	Tổng cộng		8.194.300	263.938	7.930.362